

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 69/2016/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển
nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017.

Xét Tờ trình số 5466/TTr-UBND, ngày 25/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phân bổ Kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách nhà nước năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2017 với tổng vốn đầu tư phát triển năm 2017 là **1.713.540 triệu đồng**, trong đó vốn ngân sách địa phương là **1.404.539 triệu đồng**, cụ thể như sau:

I. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh 1.296.910 triệu đồng:

1. Vốn cân đối theo tiêu chí 827.310 triệu đồng.

Trong đó:

a. Tỉnh quyết định đầu tư 547.310 triệu đồng, bao gồm:

+ Thanh toán nợ 01 dự án với số vốn là 65.471 triệu đồng.

+ Bố trí cho 20 dự án chuyển tiếp với số vốn là 152.545 triệu đồng.

+ Bố trí cho 30 dự án khởi công mới với số vốn 230.978 triệu đồng.

+ Vốn chuẩn bị đầu tư 15.000 triệu đồng.

+ Vốn chưa phân bổ 83.316 triệu đồng (Dành cho các dự án ngân sách trung ương cắt giảm chuyển sang đầu tư bằng ngân sách địa phương).

b. Vốn ngân sách phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư: 280.000 triệu đồng.

2. Tiền sử dụng đất, thuê đất 325.600 triệu đồng, trong đó:

- Tiền sử dụng đất: 295.600 triệu đồng, trong đó phần tỉnh là 40.000 triệu đồng; phần huyện, thị xã, thành phố là 255.600 triệu đồng.

- Tiền thuê đất nộp quỹ phát triển và đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 30.000 triệu đồng.

3. Vốn xố số kiến thiết 105.000 triệu đồng:

3.1 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 14.790 triệu đồng, cụ thể:

+ Bố trí cho 04 dự án khởi công mới với số vốn 14.790 triệu đồng.

3.2 Bố trí cho các dự án trên địa bàn tỉnh: 90.210 triệu đồng, cụ thể:

+ Bố trí cho 10 dự án chuyển tiếp với số vốn là 38.609 triệu đồng.

+ Bố trí cho 09 dự án khởi công mới với số vốn 45.810 triệu đồng.

+ Vốn chuẩn bị đầu tư 5.791 triệu đồng.

4. Nguồn vốn hợp pháp khác 20.000 triệu đồng, trong đó: Ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội cho các hộ nghèo vay 15.000 triệu đồng, quỹ hỗ trợ hợp tác xã 3.000 triệu đồng, quỹ hỗ trợ nông dân 2.000 triệu đồng.

5. Vốn trả nợ chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn năm 2016 kéo dài sang năm 2017 tiếp tục thực hiện: 19.000 triệu đồng.

II. Dự kiến chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách: 107.629 triệu đồng.

III. Vốn chương trình mục tiêu quốc gia: 309.001 triệu đồng.

1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 176.001 triệu đồng.

- Đầu tư cho Chương trình giảm nghèo theo Quyết định 293/QĐ-TTg: Bố trí cho 20 dự án với số vốn là 59.201 triệu đồng, trong đó bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp với số vốn 9.301 triệu đồng và 17 dự án khởi công mới với số vốn 49.900 triệu đồng.

- Đầu tư cho Chương trình 135: 116.800 triệu đồng, bố trí 74.000 triệu đồng đầu tư cơ sở hạ tầng cho 74 xã đặc biệt khó khăn và 42.800 triệu đồng đầu tư cơ sở hạ tầng cho 214 thôn đặc biệt khó khăn. Mức vốn phân bổ bình quân 1.000 triệu đồng/ xã và 200 triệu đồng/ thôn.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 133.000 triệu đồng.

Phân bổ cho 105 xã, gồm 84 xã nghèo đặc biệt khó khăn, 13 xã đạt từ 15 tiêu chí trở lên; 08 xã dự kiến đạt chuẩn năm kế hoạch và năm sau năm kế hoạch.

Mức vốn phân bổ bình quân 1.295 triệu đồng/xã, riêng xã Đak Jơ Ta hỗ trợ 1.340 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giao nhiệm vụ đầu tư cho các sở, ngành, các huyện, thị xã, thành phố, các chủ đầu tư triển khai thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Trước khi thực hiện phân bổ nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến và báo cáo Hội đồng nhân dân vào Kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2016. /

Nơi nhận:

- UB Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ
- Bộ Tài chính; Bộ KHĐT;
- Cục kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp.
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh (đăng công báo);
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở: KHĐT, TC, Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- LĐ và CV phòng Tổng hợp;
- Báo Gia Lai, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT- HĐND.

CHỦ TỊCH



Dương Văn Trang

Biểu số 1

TỔNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/ ngành, lĩnh vực	Kế hoạch 2016 (Vốn KH giao đầu năm)	Kế hoạch 2017 trung ương giao	Kế hoạch 2017 HĐND tỉnh giao	Tốc độ tăng (%)	Ghi chú
	TỔNG SỐ	1.276.240	1.344.331	1.713.540	34,26	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	1.082.000	1.032.310	1.296.910	19,86	
1	Vốn cân đối theo tiêu chí	752.100	827.310	827.310		
-	Vốn trong cân đối theo tiêu chí do tỉnh QĐ đầu tư (gồm cả hỗ trợ doanh nghiệp công ích)	472.100	547.310	547.310		
-	Vốn phân cấp cho H, TX, TP	280.000	280.000	280.000		
2	Tiền sử dụng đất, thuê đất	209.900	100.000	325.600		
a.	Tiền sử dụng đất	200.000	100.000	295.600		
-	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	7.000		40.000		
-	Tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố đầu tư	193.000		255.600		
b.	Tiền thuê đất trích nộp quỹ phát triển và do đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	9.900		30.000		
3	Đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết	100.000	105.000	105.000		
4	Nguồn vốn hợp pháp khác	20.000		20.000		
5	Vốn trả nợ chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn năm 2016 kéo dài sang năm 2017 tiếp tục thực hiện			19.000		
II	Dự kiến chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách			107.629		
III	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	194.240	312.021	309.001		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	164.040	176.001	176.001		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	30.200	136.020	133.000		

(Handwritten signature)

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian K-C-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2016	Dự kiến kế hoạch 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
	TỔNG SỐ									
A	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí					1.239.032	581.834	1.296.910		
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tình đầu tư					1.047.834	536.234	827.310		
(1)	Dự án chuyển tiếp					1.047.834	536.234	547.310		
						577.357	263.465	152.545		
1	Dự án Đường hầm sơ chi huy cơ bản TP Pleiku	Pleiku		2014-2017	1775/QĐ-BTL 11/09/2014	27.927	10.000	7.000	Bộ Chi huy Quản sự tỉnh	Bộ Tư lệnh Quân khu 5 có Văn bản số 2677/BTL-CB ngày 24/11/2015 cho phép kéo dài thời gian hoàn thành đến tháng 12/2017. (HT)
2	Dự án Đường hầm sơ chi huy cơ bản huyện Ia Grai	Ia Grai		2013-2017	1216/QĐ-BTL 12/7/2013	22.821	19.000	1.539	Bộ Chi huy Quản sự tỉnh	
3	Đề án hồ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013	Các huyện, TX, TP	Hồ trợ đất sản xuất, nước sinh hoạt, đào tạo nghề,... cho 29.584 hộ	2015-2017	262/QĐ-UBND, 05/5/2015	146.628	41.849	593		HT
4	Đường từ trung tâm xã Ya Hội đi thị xã An Khê	Đắk Pơ	L= 2,9 km Bn= 6m, Bm = 3,5 m, công trình thoát nước; Spha chứa 3 km	2016-2017	132/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	12.159	7.000	3.943	UBND huyện Đắk Pơ	HT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lấy kế đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2016	Dự kiến kế hoạch 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
4	Đường Trần Hưng Đạo nối dài	Kbang	L=1.651,44m, nền rộng 10,5m; Bn=7,5m; hệ thống thoát nước	2017-2018	635/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.977	50	8.929	UBND huyện Kbang	HT
5	Đường Trường Chinh thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	L=1.458,07m, Bn=18m, Bm=16m, hệ thống thoát nước và công trình phòng hộ	2017-2018	150a/QĐ-SKHDT ngày 31/10/2016	13.063	70	10.000	UBND huyện Đức Cơ	
6	Nâng cấp mở rộng đường nội thị thị trấn Ia Kha	Ia Grai	Nhánh 1: Đường Quang Trung L=991,4m; Nhánh 2: Đường Hai Bà Trưng L=935,35m.	2017-2019	837/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	21.000	100	6.000	UBND huyện Ia Grai	
7	Đường nội thị thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 08 tuyến đường L=8.407,9m	2017-2019	1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	200	10.000	UBND TX Ayun Pa	
8	Đường nội thị thị trấn Phú Túc	Krông Pa	Đầu tư xây dựng 09 tuyến đường L=6.858m	2017-2019	1002/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	200	10.000	UBND huyện Krông Pa	
9	Đường nội thị huyện Mang Yang	Mang Yang	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường L=4.688m	2017-2019	1001/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	43.000	200	10.000	UBND huyện Mang Yang	
10	Đường khu dân cư xã Ia Sol	Phủ Thiện	L=8,01km; Bn=5,5m; Bm=3,5m và hệ thống thoát nước	2017-2018	1003/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.000	80	7.000	UBND huyện Phú Thiện	
11	Đường nội thị thị trấn Kông Chro	Kông Chro	Đường Nguyễn Văn Trỗi, L=2.329 km, BTXM, Bn=10,5m, Bm=7m, hệ thống thoát nước	2017-2018	597/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	10.000	50	8.950	UBND huyện Kông Chro	HT
12	Đường tràn làng Bút - An Thành	Đắk Pơ	Đường GTNT loại B, L=300m, trong đó có 120m đường tràn; công trình thoát nước	2.017	199/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.000	20	1.780	UBND huyện Đắk Pơ	HT

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2016	Dự kiến kế hoạch 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
13	Đường liên xã (đoạn từ tỉnh lộ 669 đi phường An Phước và xã Cửu An) Thị xã An Khê	An Khê	L=8,5 km, đường cấp IV, cấp V, công trình thoát nước, công trình phòng hộ	2017-2019	1004/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	24.000	120	7.000	UBND thị xã An Khê	TMDT 24 tỷ đồng, dự kiến nguồn ngân sách tỉnh 12 tỷ đồng, nguồn NSTY 4,8 tỷ đồng, Nguồn vốn khác 7,2 tỷ đồng
14	Chỉnh trang đô thị huyện Phú Thiện	Phú Thiện	Đầu tư xây dựng 04 tuyến đường L=2.223,9m	2017-2019	1005/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16.500	80	5.000	UBND huyện Phú Thiện	
15	Mở rộng hệ thống nước sạch thị trấn huyện Đak Đoa	Đak Đoa	Xây dựng mở rộng hệ thống cấp nước sạch thị trấn Đak Đoa, công suất 1.400m3/ngày đêm	2017-2018	136/QĐ-SKHĐT ngày 27/10/2016	15.000	80	7.000	UBND huyện Đak Đoa	
16	Hệ thống nước sinh hoạt xã Hbông và xã Ayun, Chư Sê	Chư Sê	Hệ thống nước sinh hoạt xã H' Bông 648m3/ngày Hệ thống nước sinh hoạt xã Ayun 572m3/ngày	2017-2019	1006/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000	120	14.000	UBND huyện Chư Sê	
17	Xây dựng hệ thống mạng điện rộng (WAN) tỉnh Gia Lai	Các huyện, TX, TP	Đầu tư đường truyền mạng, truyền số liệu dùng kết nối mạng WAN, quy hoạch địa chỉ mạng cho đơn vị Đầu tư trang thiết bị tại trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh, Văn phòng UBND cấp huyện, các phòng ban và UBND cấp xã.	2017-2018	135/QĐ-SKHĐT ngày 27/10/2016	10.000	50	8.950	Sở Thông tin Truyền thông	HT
18	Ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020 trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Gia Lai	Các huyện, TX, TP	Nâng cấp, bổ sung thiết bị; đầu tư bổ sung thiết bị phòng họp trực tuyến; xây dựng trung tâm dữ liệu Tỉnh ủy; xây dựng phần mềm hệ thống thông tin tổng hợp; xây dựng trang thông tin điện tử Đảng bộ tỉnh; xây dựng phần mềm nhận gửi trên internet; triển khai cài đặt, đào tạo, cấp nhật dữ liệu	2016-2018	1007/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.900	130	8.000	Văn phòng Tỉnh ủy	NSDP 22,2 tỷ đồng, vốn chủ trương xuyên của Văn phòng Tỉnh ủy là 3,7 tỷ đồng.

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2016	Dự kiến kế hoạch 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
-	Trả nợ							9.100		
1	Dự án kéo dài - nâng cấp đường lãn và sân đỗ máy bay - cảng Hàng không Pleiku	Pleiku	Đàn bù GPMB	2016-2018		28.100	10.000	9.100	Sở Xây dựng	
-	Dự án khởi công mới							16.100		
1	Trường THPT Lê Thành Tông, thị xã Ayun Pa (đạt chuẩn quốc gia)	Ayun Pa	Nhà hiệu bộ + thư viện 2 tầng, DTXD 295m ² , DTS 530m ² và các hạng mục phụ	2017	140/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	3.000	20	2.680	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
2	Trường THPT Tôn Đức Thắng, xã Ia Din, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng và tầng hầm để xe DTXD 315m ² ; Nhà đa năng và các hạng mục phụ	2017	146/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	7.000	40	6.260	BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
3	Trường THCS Chu Văn An xã Sơ Pail	Kbang	Nhà học bộ môn cấp III 2 tầng DTXD 355m ² , DTS 665m ² ; Nhà hiệu bộ cấp III 02 tầng DTXD 153m ² , STS 290m ² ; Nhà đa năng; các hạng mục phụ	2017	617/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000	40	7.160	UBND huyện Kbang	HT
II	Tiền sử dụng đất phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố							255.600		
B.2	Trên thuê đất trích nộp quỹ phát triển và do đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất						9.900	30.000		
C	Vốn xỏ số kiến thiết					191.198	45.600	105.000		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn					17.000	510	14.790		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2016	Dự kiến kế hoạch 2017	Chức đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
3	Trường THCS xã Ayun	Mang Yang	Nhà học 08 phòng 2 tầng, DTS: 715m ² ; nhà học bộ môn 2 tầng, DTS 670 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng, DTS 490 m ² ; nhà đa năng DTXD 440 m ² và các hạng mục phụ	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431	7.000	5.988	UBND huyện Mang Yang	HT
4	Trạm y tế xã Ia O; Ia Bàng; Ia Pior và thị trấn Chư Prông.	Chư Prông	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	31/QĐ-SKHDT ngày 02/3/2016	9.703	2.800	3.903	UBND huyện Chư Prông	
5	Trạm y tế xã Hreng, xã Trang, xã Ia Đok, huyện Đăk Đoa.	Đăk Đoa	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	164/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	9.000	2.800	2.800	UBND huyện Đăk Đoa	
6	Trạm y tế xã AIBát; Ia Trâm; Ia Koi; Ayun.	Chư Sê	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2018	07/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	11.600	2.800	2.800	UBND huyện Chư Sê	
7	Trạm y tế Ia Sao, Trạm y tế Ia Rool, Trạm y tế Sông Bô.	Ayun Pa	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2017	1172/QĐ-UBND, 29/10/2015	6.899	2.800	3.410	UBND TX Ayun Pa	HT
8	Trạm Y tế xã Ia H'ia, Chư Don, huyện Chư Prah.	Chư Prah	Nhà làm việc, DTXD tối thiểu 250 m ² + các hạng mục phụ/trạm	2016-2017	38/QĐ-SKHDT ngày 18/3/2016	5.779	2.800	2.400	UBND huyện Chư Prah	HT

STT	Tên mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu		Lũy kế đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2016	Dự kiến kế hoạch 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				
E	Vốn trả nợ chương trình kiên cố hóa kênh mương và giao thông nông thôn năm 2016 kéo dài sang năm 2017 tiếp tục thực hiện							19.000		

TIỀN SỬ DÙNG ĐẤT, THUẾ ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Biểu số 2.1

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tiền sử dụng đất, thuê đất	Tiền sử dụng đất				Tiền thuê đất			
			Tổng số	Tiền sử dụng đất đầu tư	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất trích nộp quỹ phát triển đất	Tổng số	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tiền thuê đất trích nộp quỹ phát triển đất	
TỔNG SỐ		325.600	295.600	232.236	29.560	52.500	30.000	7.500	22.500	
I Phần tỉnh đầu tư		62.440	40.000	25.200	4.000	10.800	22.440	5.610	16.830	
II Phần huyện, thị xã, thành phố đầu tư		263.160	255.600	207.036	25.560	23.004	7.560	1.890	5.670	
1	Pleiku	121.000	115.000	93.150	11.500	10.350	6.000	1.500	4.500	
2	An Khê	14.240	14.000	11.340	1.400	1.260	240	60	180	
3	Ayun Pa	5.008	5.000	4.050	500	450	8	2	6	
4	Kbang	4.152	4.000	3.240	400	360	152	38	114	
5	Đắk Đoa	8.020	8.000	6.480	800	720	20	5	15	
6	Chư Păh	7.060	7.000	5.670	700	630	60	15	45	
7	La Grai	7.200	7.000	5.670	700	630	200	50	150	
8	Mang Yang	5.040	5.000	4.050	500	450	40	10	30	
9	Kông Chro	2.640	2.500	2.025	250	225	140	35	105	
10	Đức Cơ	13.040	13.000	10.530	1.300	1.170	40	10	30	
11	Chư Prông	10.240	10.000	8.100	1.000	900	240	60	180	
12	Chư Sê	45.080	45.000	36.450	4.500	4.050	80	20	60	
13	Đắk Pơ	4.080	4.000	3.240	400	360	80	20	60	
14	La Pa	640	600	486	60	54	40	10	30	
15	Krông Pa	3.012	3.000	2.430	300	270	12	3	9	
16	Phú Thiện	2.536	2.500	2.025	250	225	36	9	27	
17	Chư Puh	10.172	10.000	8.100	1.000	900	172	43	129	

(Handwritten signature)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 3

DỰ KIẾN CHI ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Dự kiến kế hoạch 2017	Ghi chú
	Dự kiến chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	107.629	
			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 4

DANH MỤC VÀ MỨC VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
(VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHÈO BỀN VỮNG) KẾ HOẠCH NĂM 2017
CHƯƠNG TRÌNH 30a: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CÁC HUYỆN NGHÈO THEO QUYẾT ĐỊNH 293/QĐ-TTg NGÀY 05/02/2013
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bỏ trí đến hết KH năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
	TỔNG SỐ					93.848	7.434	59.201		
I	Huyện Kông Chro					23.694	2.897	14.801		
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2017					9.994	2.897	6.098		
1	Trường tiểu học Anh Hùng Núp, xã An Trung, huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà học 4 phòng, phòng học bộ môn, 2 tầng, DTS 859m ² ; nhà vệ sinh; sân bê tông; hàng mục phụ	2016-2017	690/QĐ-UBND ngày 28/10/2015	4.999	1.844	2.655	UBND huyện	
2	Đường liên xã Sơ Ró - Đak Kơ Ning (Đoàn từ thôn 15 xã Sơ Ró đến làng Trkat xã Đak Kơ Ning)	Kông Chro	L=2.233m đường BTXM M250 dày 20cm; Bm=5m; Bm=3m; 2 công hộp H100x100 L=9m& L=7m và hệ thống cọc tiêu dọc tuyến.	2016-2017	666/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	4.995	1.053	3.443	UBND huyện	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
b	Các dự án khởi công mới năm 2017							8.703		
1	Trạm y tế xã Yang Trung	Kông Chro	DTXD 200m ² ; nhà ở BHYT 46m ² ; HMP	2017	616/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	3.000		2.700	UBND huyện	
2	Ngã trên đường vào khu sản xuất làng Mèo lớn xã ĐăkPling	Kông Chro	Ngã liên hợp trần L=35m B TXM	2017	600/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	3.000		2.675	UBND huyện	
3	Đường vào làng Dy Rao xã Đăk Pơ Pho	Kông Chro	L=3km Bm=3m B TXM, cống thoát nước	2017-2018	599/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	5.000		2.000	UBND huyện	
4	Trường mầm non xã An Trung	Kông Chro	Nhà học 10 phòng, DTXD 60m ² /01 phòng	2017-2018	615/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2.700		1.328	UBND huyện	
II	Huyện Ia Pa					22.000		14.800		
a	Các dự án khởi công mới năm 2017							14.800		
1	Đường liên thôn Bón Baih A đến Bón Bành, xã Ia Tul	Ia Pa	L=793,64m; Bn=4,0m; Bm=3,0m, mặt đường B TXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm	2017	513/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.700		1.530	UBND huyện	
2	Kiến cổ hóa kênh mương TBD Ia Tul 2, xã Ia Tul	Ia Pa	L=2.117,82m; bxb=(30x50)cm	2017	516/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.000		1.800	UBND huyện	
3	Kiến cổ hóa kênh chính B24-4, xã Ia Mrom	Ia Pa	L=2.995,31m; bxb=(30x40)cm, (30x50)cm, (40x50)cm	2017	517/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.600		2.340	UBND huyện	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Chức danh đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
4	Đường bê tông nội thôn thôn Plei Du, xã Chư Răng	Ia Pa	L=2.028,35m, Bn=4,0m; Bm=3,0m, mặt đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 18cm	2017	514/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.200		2.880	UBND huyện	
5	Xây dựng 01 trạm cấp nước tập trung thôn IHBen 2, xã Ia Kdăm	Ia Pa	01 giếng khoan 120m, đài nước 20m ³ , mạng đường ống 6,7km, hệ thống điện, ... phục vụ cho 229 hộ	2017	515/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	4.000		3.500	UBND huyện	Lông ghép nguồn NS huyện 500 triệu đồng
6	Trạm y tế xã Ia Kdăm	Ia Pa	Nhà trạm, nhà cấp III, DTXD 286,3m ² ; Các hạng mục phụ	2017	522/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2.500		2.250	UBND huyện	
7	Đường liên thôn KHiéc A-Bi Đông, xã Pờ Tó	Ia Pa	L=2.828,35m, Bn=5,0m; Bm=3,5m, mặt đường BTXM	2017-2018	511/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	6.000		500	UBND huyện	
III Huyện Krông Pa										
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2017					8.600	4.537	3.203		
1	Trường THCS xã Krông Năng, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học 08 phòng, 2 tầng, DTS 725m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện, 2 tầng, DTS 503m ² ; các hạng mục phụ	2016-2017	847/QĐ-UBND, 27/9/2016; 151A/QĐ-SKHDT, 30/10/2015	8.600	4.537	3.203	UBND huyện	
b	Các dự án khởi công mới năm 2017					18.454		11.597		

Biểu số 5

KẾ HOẠCH NĂM 2017

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

**CHƯƠNG TRÌNH 135: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO CÁC XÃ ĐẶC BIỆT
KHÓ KHĂN, XÃ BIÊN GIỚI**

(VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HDND ngày 08/12/2016 của HDND tỉnh)

Stt	Huyện/ xã	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
		Hệ số K	Kinh phí (triệu đồng)	
	TỔNG SỐ		74.000	
I	Huyện K'bang		8.800	
1	1. Xã Tơ Tung	0,8	800	
2	2. Xã Kông Bơ La	1,0	1.000	
3	3. Xã Sơn Lang	1,0	1.000	
4	4. Xã Lơ Ku	1,2	1.200	
5	5. Xã Kon Pne	1,2	1.200	
6	6. Xã Krong	1,2	1.200	
7	7. Xã Kong Long Khong	1,2	1.200	
8	8. Xã Đăk Rong	1,2	1.200	
II	Huyện Đăk Pơ		2.200	
9	1. Xã Yang Bắc	1,0	1.000	
10	2. Xã Ya Hội	1,2	1.200	
III	Huyện Mang Yang		4.400	
11	1. Xã Kon Chiêng	0,8	800	
12	2. Xã Lơ Pang	0,8	800	
13	3. Xã Đăk Jơ Ta	0,8	800	
14	4. Xã Đê Ar	1,0	1.000	
15	5. Xã Đăk Trôi	1,0	1.000	
IV	Huyện Ia Pa		6.600	
16	1. Xã Kim Tân	0,8	800	
17	2. Xã Ia Tul	0,8	800	
18	3. Xã Ia Trôk	0,8	800	
19	4. Xã Chư Răng	0,8	800	
20	5. Xã Ia Broãi	1,0	1.000	
21	6. Xã Pờ Tô	1,2	1.200	

28

Stt	Huyện/ xã	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
		Hệ số K	Kinh phí (triệu đồng)	
22	7. Xã Ia Kdăm	1,2	1.200	
V	Huyện Kông Chro		12.400	
23	1. Xã Kông Yang	0,8	800	
24	2. Xã Yang Trung	0,8	800	
25	3. Xã Ya Ma	0,8	800	
26	4. Xã Đăk Sông	1,0	1.000	
27	5. Xã Chơ GLong	1,0	1.000	
28	6. Xã Đăk Kơ Ning	1,0	1.000	
29	7. Xã Đăk Pơ Pho	1,0	1.000	
30	8. Xã Đăk Pling	1,2	1.200	
31	9. Xã Sơ Ró	1,2	1.200	
32	10. Xã Đăk TPang	1,2	1.200	
33	11. Xã Chư Krey	1,2	1.200	
34	12. Xã Yang Nam	1,2	1.200	
VI	Huyện Ia Grai		5.000	
35	1. Xã Ia Khai	0,8	800	
36	2. Xã Ia Krăi	0,8	800	
37	3. Xã Ia Grăng	1,0	1.000	
38	4. Xã Ia Chiă (Xã biên giới)	1,2	1.200	
39	5. Xã Ia O (Xã biên giới)	1,2	1.200	
VII	Huyện Phú Thiện		2.200	
40	1. Xã Ia Yeng	1,0	1.000	
41	2. Xã Chư A Thai	1,2	1.200	
VIII	Huyện Đức Cơ		3.200	
42	1. Xã Ia Đơk	0,8	800	
43	2. Xã Ia Pnôn (Xã biên giới)	1,2	1.200	
44	3. Xã Ia Nan (Xã biên giới)	1,2	1.200	
IX	Huyện Chư Prông		4.000	
45	1. Xã Ia O	0,8	800	
46	2. Xã Ia Ga	0,8	800	
47	3. Xã Ia Mơ (Xã biên giới)	1,2	1.200	
48	4. Xã Ia Puch (Xã biên giới)	1,2	1.200	
X	Huyện Đăk Đoa		4.400	
49	1. Xã Trang	0,8	800	
50	2. Xã Kon Gang	0,8	800	
51	3. Xã H'nol	0,8	800	
52	4. Xã Ia Pét	0,8	800	
53	5. Xã Hà Đông	1,2	1.200	

Stt	Huyện/ xã	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
		Hệ số K	Kinh phí (triệu đồng)	
XI	Huyện Chư Păh		4.200	
54	1. Xã Đăk Tô Ver	0,8	800	
55	2. Xã Hà Tây	1,0	1.000	
56	3. Xã Ia Kreng	1,2	1.200	
57	4. Xã Chư Đăng Ya	1,2	1.200	
XII	Huyện Krông Pa		10.600	
58	1. Xã Chư RCăm	0,8	800	
59	2. Xã Chư Gu	0,8	800	
60	3. Xã Ia Rsum	1,0	1.000	
61	4. Xã Uar	1,0	1.000	
62	5. Xã Ia Rsai	1,0	1.000	
63	6. Xã Krông Năng	1,2	1.200	
64	7. Xã Ia Rmok	1,2	1.200	
65	8. Xã Chư Drăng	1,2	1.200	
66	9. Xã Ia Dreh	1,2	1.200	
67	10. Xã Đát Bằng	1,2	1.200	
XIII	Huyện Chư Sê		2.800	
68	1. Xã H'ông	0,8	800	
69	2. Xã Kông H'Tok	0,8	800	
70	3. Xã Ayun	1,2	1.200	
XIV	Huyện Chư Pưh		3.200	
71	1. Xã Ia Hla	0,8	800	
72	2. Xã Ia Dreng	0,8	800	
73	3. Xã Chư Don	0,8	800	
74	4. Xã Ia Rong	0,8	800	

Ghi chú: Danh sách xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới theo Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Vốn phân bổ theo định mức (hệ số K) quy định tại Quyết định số 540/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh.

UBND các huyện phân bổ vốn chi tiết cho từng danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng; ưu tiên bố trí vốn để thanh toán trả nợ công trình đã hoàn thành; chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các dự án đầu tư phải phù hợp với danh mục đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020.

Biểu số 6

KẾ HOẠCH NĂM 2017
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
CHƯƠNG TRÌNH 135: HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG CHO CÁC THÔN,
LÀNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
(VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
		Tổng số thôn	Kinh phí (triệu đồng)	
	TỔNG SỐ	214	42.800	
1	Huyện K'bang			
	Gồm các xã: thị trấn K'bang (4), Đăk H'Lơ (1), Đăk Smar (3), Nghĩa An (2), Đông (4) và Sơ Pai (3)	17	3.400	Tổng số 19 thôn, làng ĐBKk; thị trấn K'bang (4/6)
2	Huyện Đăk Pơ			
	Gồm các xã: An Thành (3), Hà Tam (1), Đăk Pơ (4) và Phú An (1)	9	1.800	
3	Huyện Mang Yang			
	Gồm các xã: Đăk Djrăng (2), H'Ra (4), Đăk Ta Ley (3), Ayun (4), Đăk Yă (2) và Kon Thụp (3)	18	3.600	Tổng số 25 thôn, làng ĐBKk; H'Ra (4/10), Ayun (4/5)
4	Huyện Ia Pa			
	Gồm các xã: Chư Mố (4) và Ia Mron (1)	5	1.000	
5	Huyện Kông Chro			
	Gồm các xã: An Trung (4) và thị trấn Kông Chro (2)	6	1.200	
6	Huyện Ia Grai			
	Gồm các xã: Ia Bă (3), Ia Sao (2), Ia H'Rung (2), Ia Pêch (2), Ia Tô (2) và Ia Yok (2)	13	2.600	
7	Huyện Phú Thiện			
	Gồm các xã: Ia Ake (1), Ia Hiao (4), Ia Peng (4), Ia Piar (2) và Ia Sol (2)	13	2.600	Tổng số 16 thôn, làng ĐBKk; Ia Hiao (4/7)

Stt	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2017		Ghi chú
		Tổng số thôn	Kinh phí (triệu đồng)	
8	Huyện Đức Cơ			
	Gồm các xã: Ia Din (4), Ia Krêl (4), Ia Kriêng (4), Ia Kla (4), Ia Lang (4) và Ia Dom (1)	21	4.200	Tổng số 24 thôn, làng ĐBKk; Ia Din (4/6) và Ia Kla (4/5)
9	Huyện Chư Prông			
	Gồm các xã: Ia Bang (2), Bình Giáo (2), Ia Boong (3), Ia Phin (3), Ia Drang (4), Ia Me (1), Ia Pia (3), Ia Lâu (2), Ia Pior (4) và Ia Tôr (4)	28	5.600	Tổng số 30 thôn, làng ĐBKk; Ia Tôr (4/6)
10	Huyện Đăk Đoa			
	Gồm các xã: A Dok (4), Ia Bãng (4), thị trấn Đăk Đoa (3), Đăk Somei (2) và Đăk Krong (2)	15	3.000	
11	Huyện Chư Păh			
	Gồm các xã: Ia Ly (2), Nghĩa Hòa (1), Nghĩa Hưng (2), Ia Ka (3), Ia Khưol (4), Ia Mơ Nông (2), Ia Phí (4) và Ia Nhin (2)	20	4.000	Tổng số 29 thôn, làng ĐBKk; Ia Khưol (4/7), Ia Phí (4/10)
12	Huyện Krông Pa			
	Gồm các xã: thị trấn Phú Túc (3), Chư Ngọc (4), Phú Cần (4) và Ia Mlăh (4)	15	3.000	Tổng số 16 thôn, làng ĐBKk; Ia Mlăh (4/5)
13	Huyện Chư Sê			
	Gồm các xã: Bờ Ngoong (1), Bar Măih (3), Chư Pong (1), Ia Blang (3), Dun (1), Ia Pal (3), Ia Tiêm (2) và Ai Bă (4)	18	3.600	Tổng số 21 thôn, làng ĐBKk; Ai Bă (4/7)
14	Huyện Chư Pưh			
	Gồm các xã: thị trấn Nhơn Hòa (2), Ia Blứ (1), Ia Phang (4) và Ia Le (4)	11	2.200	Tổng số 12 thôn, làng ĐBKk; Ia Phang (4/5)
15	Thị xã Ayun Pa			
	Gồm các xã: Chư Băh (1), Ia Rbol (1), Ia Rô (2) và Ia Sao (1)	5	1.000	

Ghi chú: Danh sách thôn, làng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 29/02/2016 của Ủy ban Dân tộc. Mỗi xã hỗ trợ đầu tư không quá 04 thôn/xã theo Văn bản số 1081/UBND-VP135 ngày 31/10/2016 của Ủy ban Dân tộc.

Biểu số 7

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa bàn	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				KH vốn trung ương giao	Chuyển nguồn từ KH năm 2016 sang	
TỔNG SỐ			136.020	133.000	3.020	
I	Huyện K'Bang		15.540	15.540		
1	Xã Đak Smar	2017	1.295	1.295		
2	Xã Đông	2017	1.295	1.295		
3	Xã Sơ Pai	2017	1.295	1.295		
4	Xã Đak Rong	2017	1.295	1.295		
5	Xã Kon Pne	2017	1.295	1.295		
6	Xã Kông Bờ La	2017	1.295	1.295		
7	Xã Kông Long Khong	2017	1.295	1.295		
8	Xã Krong	2017	1.295	1.295		
9	Xã Lơ Ku	2017	1.295	1.295		
10	Xã Sơn Lang	2017	1.295	1.295		
11	Xã Tơ Tung	2017	1.295	1.295		
12	Xã Nghĩa An	2017	1.295	1.295		
II	Huyện Ia Pa	2017	11.655	11.655		
1	Xã Chư Răng	2017	1.295	1.295		
2	Xã Ia Broái	2017	1.295	1.295		

TT	Địa bàn	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				KH vốn trung ương giao	Chuyển nguồn từ KH năm 2016 sang	
2	Xã Đăk Tơ Ver	2017	1.295	1.295		
3	Xã Hà Tây	2017	1.295	1.295		
4	Xã Ia Kreng	2017	1.295	1.295		
5	Xã Nghĩa Hưng	2017	1.295	1.295		
6	Xã Ia Nhin	2017	1.295	1.295		
VII	Huyện Chư Sê	2017	5.180	5.180		
1	Xã Ayun	2017	1.295	1.295		
2	Xã Hbông	2017	1.295	1.295		
3	Xã Kông Htok	2017	1.295	1.295		
4	Xã Chư Pong	2017	1.295	1.295		
VIII	Huyện Chư Puh	2017	6.475	6.475		
1	Xã Chư Don	2017	1.295	1.295		
2	Xã Ia Dreng	2017	1.295	1.295		
3	Xã Ia Hla	2017	1.295	1.295		
4	Xã Ia Rong	2017	1.295	1.295		
5	Xã Ia Le	2017	1.295	1.295		
IX	Huyện Đak Đoa	2017	7.770	4.750	3.020	
1	Xã Hà Đông	2017	1.295		1.295	
2	Xã Hnol	2017	1.295		1.295	
3	Xã Ia Pét	2017	1.295	1.295		
4	Xã Kon Gang	2017	1.295	1.295		
5	Xã Trang	2017	1.295	865	430	
6	Xã Hải Yang		1.295	1.295		

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MỤC
TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2017**

(Ban hành theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa bàn	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				KH vốn trung ương giao	Chuyển nguồn từ KH năm 2016 sang	
	TỔNG SỐ		136.020,0	133.000,0	3.020,0	
I	Huyện K'Bang		15.540	15.540		
1	Đak Smar	2017	1.295	1.295		
2	Đông	2017	1.295	1.295		
3	Sơ Pai	2017	1.295	1.295		
4	Đăk Rong	2017	1.295	1.295		
5	Kon Pne	2017	1.295	1.295		
6	Kông Bờ La	2017	1.295	1.295		
7	Kông Long Khong	2017	1.295	1.295		
8	Krong	2017	1.295	1.295		
9	Lơ Ku	2017	1.295	1.295		
10	Son Lang	2017	1.295	1.295		
11	Tơ Tung	2017	1.295	1.295		
12	Nghĩa An	2017	1.295	1.295		
II	Huyện Ia Pa	2017	11.655	11.655		
1	Chư Răng	2017	1.295	1.295		
2	Ia Broãi	2017	1.295	1.295		

TT	Địa bàn	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				KH vốn trung ương giao	Chuyển nguồn từ KH năm 2016 sang	
3	Ia Kdăm	2017	1.295	1.295		
4	Ia Trok	2017	1.295	1.295		
5	Ia Tul	2017	1.295	1.295		
6	Kim Tân	2017	1.295	1.295		
7	Pờ Tô	2017	1.295	1.295		
8	Ia Mron	2017	1.295	1.295		
9	Chư Mố		1.295	1.295		
III	Huyện Kông Chro	2017	16.835	16.835		
1	Chư Long	2017	1.295	1.295		
2	Chư Krey	2017	1.295	1.295		
3	Đăk Kơ Ning	2017	1.295	1.295		
4	Đăk Pling	2017	1.295	1.295		
5	Đăk Pơ Pho	2017	1.295	1.295		
6	Đăk Sông	2017	1.295	1.295		
7	Đăk Tơ Pang	2017	1.295	1.295		
8	Kông Yang	2017	1.295	1.295		
9	Sơ Ró	2017	1.295	1.295		
10	Ya Ma	2017	1.295	1.295		
11	Yang Nam	2017	1.295	1.295		
12	Yang Trung	2017	1.295	1.295		
13	An Trung	2017	1.295	1.295		
IV	Huyện Krông Pa	2017	16.835	16.835		
1	Chư Đrăng	2017	1.295	1.295		

TT	Địa bàn	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				KH vốn trung ương giao	Chuyển nguồn từ KH năm 2016 sang	
2	Chư Gu	2017	1.295	1.295		
3	Chư Răm	2017	1.295	1.295		
4	Đát Bàng	2017	1.295	1.295		
5	Ia Dreh	2017	1.295	1.295		
6	Ia Rmok	2017	1.295	1.295		
7	Ia Rсай		1.295	1.295		
8	Ia Rsurom	2017	1.295	1.295		
9	Krông Năng	2017	1.295	1.295		
10	Uar	2017	1.295	1.295		
11	Phú Cản	2017	1.295	1.295		
12	Chư Ngọc	2017	1.295	1.295		
13	Ia Mlah	2017	1.295	1.295		
V	Huyện Chư Prông	2017	10.360	10.360		
1	Ia ga	2017	1.295	1.295		
2	Ia Mor	2017	1.295	1.295		
3	Ia O	2017	1.295	1.295		
4	Ia Puch	2017	1.295	1.295		
5	Ia Bàng	2017	1.295	1.295		
6	Ia Boòng	2017	1.295	1.295		
7	Ia Đrăng	2017	1.295	1.295		
8	Ia Vê	2017	1.295	1.295		
VI	Huyện Chư Păh		7.770	7.770		
1	Chư Đăng Ya	2017	1.295	1.295		

TT	Địa bàn	Thời gian KC-HT	Kế hoạch năm 2017			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				KH vốn trung ương giao	Chuyển nguồn từ KH năm 2016 sang	
2	Đăk Tơ Ver	2017	1.295	1.295		
3	Hà Tây	2017	1.295	1.295		
4	Ia Kreng	2017	1.295	1.295		
5	Nghĩa Hưng	2017	1.295	1.295		
6	Ia Nhin	2017	1.295	1.295		
VII	Huyện Chư Sê	2017	5.180	5.180		
1	Ayun	2017	1.295	1.295		
2	Hbông	2017	1.295	1.295		
3	Kông Htok	2017	1.295	1.295		
4	Chư Pong	2017	1.295	1.295		
VIII	Huyện Chư Pưh	2017	6.475	6.475		
1	Chư Don	2017	1.295	1.295		
2	Ia Dreng	2017	1.295	1.295		
3	Ia Hla	2017	1.295	1.295		
4	Ia Rong	2017	1.295	1.295		
5	Ia Le	2017	1.295	1.295		
IX	Huyện Đăk Đoa	2017	7.770	4.750	3.020	
1	Hà Đông	2017	1.295		1.295	
2	Hnol	2017	1.295		1.295	
3	Ia Pét	2017	1.295	1.295		
4	Kon Gang	2017	1.295	1.295		
5	Trang	2017	1.295	865	430	
6	Hải Yang		1.295	1.295		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 8

KẾ HOẠCH TRỢ GIÁ TRỢ CƯỚC, CẤP KHÔNG THU TIỀN CÁC MẬT HÀNG CHÍNH SÁCH NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

TT	Chi tiêu	Phương thức	Đối tượng thụ hưởng	Số lượng	Định mức	Kế hoạch năm 2017 (Triệu đồng)	Ghi chú
	Tổng số					73.951	
I	Hỗ trợ hàng tiêu dùng					20.232	
1	Muối iốt	Trợ cước	Các hộ dân trên địa bàn tỉnh	2.000 tấn			Bán theo giá thị trường
2	Muối iốt	Cấp không thu tiền	Cấp cho toàn bộ hộ dân tộc thiểu số, hộ nghèo người Kinh khu vực II, III và làng DBKK	2.793 tấn	5kg muối xây tộn lô/người/năm	20.232	Theo thông báo giá của Sở Tài chính từng thời điểm; Giá thanh toán dự kiến để phân bổ kế hoạch là 7.244 triệu đồng/tấn (trong đó giá muối bình quân dự kiến 6,26 triệu đồng/tấn)
II	Hỗ trợ sản xuất					53.719	
1	Hỗ trợ giống cây trồng, phân bón	Cấp không thu tiền	Hộ nghèo, gia làng trường thôn khó khăn, gia đình chính sách, ở các xã khu vực II, III, làng DBKK có sản xuất nông nghiệp	Số khẩu được cấp: 201.793 khẩu Trong đó khẩu nghèo khu vực II: 60.897 khẩu, khu vực III: 100.369 khẩu và gia làng, trường thôn, gia đình có công cách mạng, làng DBKK có SXNN	Cấp theo khẩu, theo khu vực, chi tiết kèm theo	21.069	- Định mức cấp theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg: Khu vực III là 100.000 đồng/khẩu; khu vực II: 80.000 đồng/khẩu. Trong 21.069 triệu đồng đã bao gồm chi phí cấp phát, quản lý và vận chuyển đến trung tâm xã
2	Cấp bò giống	Cấp không thu tiền	Ưu tiên cấp cho hộ nghèo tại huyện nghèo (có biểu chi tiết kèm theo)	2.000 con	Mỗi hộ 1 con, từ 1-2 năm tuổi, có trọng lượng từ 125-135kg	32.650	Giá thanh toán = Giá dự kiến: 123.500 đồng/kg + chi phí quản lý, cấp phát, cước vận chuyển (270.000 đồng/con)

Phụ lục 8.3

KẾ HOẠCH CẤP KHÔNG MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HDND ngày 08/12/2016 của HDND tỉnh)

Đơn vị cung ứng: Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển Miền núi

TT	Mặt hàng	Số hộ, khẩu được cấp	Kinh phí (Tr.đồng)	Địa bàn cung ứng
	Tổng số		53.719	
1	Giống cây trồng, phân bón (1)	Số khẩu được cấp 201.793 khẩu. Trong đó khẩu nghèo khu vực II: 60.897 khẩu, khu vực III: 100.369 khẩu và già làng, trường thôn, gia đình có công cách mạng, làng ĐBK có SXNN	21.069	(Có biểu chi tiết kèm theo)
2	Bò giống sinh sản (2)	2.000 hộ	32.650	

Ghi chú:

(1) **Đối tượng thụ hưởng:** Hộ nghèo, già làng, trường bản khó khăn, gia đình chính sách ở các xã Khu vực II, Khu vực III, làng đặc biệt khó khăn có sản xuất nông nghiệp

Định mức cấp:

- Cấp trực tiếp bằng hiện vật, cấp theo khẩu, phân theo khu vực:
- + Khu vực II: 80.000đồng/khẩu;
- + Khu vực III: 100.000 đồng/khẩu;

Kinh phí: 21.069 triệu đồng đã bao gồm chi phí cấp phát, quản lý và vận chuyển đến trung tâm xã

(2) **Phương thức cấp:** Cấp bằng hiện vật:

Định mức cấp: Mỗi hộ một con bò giống sinh sản từ 1 - 2 năm tuổi, có trọng lượng từ 125 - 135 kg/con

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài Chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban dân tộc hướng dẫn cụ thể cho các địa phương và đơn vị cung ứng tổ chức thực hiện.

- Giao Sở Tài Chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và PTNT, Ban dân tộc hướng dẫn Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển Miền núi lập phương án giá mua và chi phí vận chuyển, cấp phát trình UBND tỉnh phê duyệt.

Phụ lục 8.4

KẾ HOẠCH CẤP KHÔNG MẶT HÀNG GIỐNG CÂY TRỒNG, PHÂN BÓN NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị thực hiện: Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển Miền núi

	Địa bàn	Tổng số khẩu được cấp	Năm 2017			
			Khu vực II		Khu vực III	
			Tổng số	Trong đó khẩu nghèo	Tổng số	Trong đó khẩu nghèo
	Tổng số	201.793	86.670	60.896	115.123	100.369
1	Huyện Chư Păh	14.957	10.034	4.812	4.923	4.456
2	Huyện Ia Grai	17.511	8.492	4.552	9.019	7.611
3	Huyện Đức Cơ	10.892	7.774	5.328	3.118	2.186
4	Huyện Chư Prông	14.474	11.331	7.871	3.143	2.539
5	Huyện Chư sê	11.960	5.884	4.702	6.076	5.279
6	Huyện Chư Puh	7.184	2.542	2.114	4.642	4.470
7	Huyện Mang yang	12.703	6.157	5.471	6.546	5.951
8	Huyện Đăk Đoa	12.259	6.591	5.794	5.668	4.728
9	Thị xã Ayunpa	2.034	2.034	1.480		
10	Huyện Ia Pa	17.982	4.790	4.251	13.192	11.895
11	Huyện Kông Pa	23.857	5.197	3.482	18.660	16.404
12	Huyện Phú Thiện	10.033	6.062	5.078	3.971	3.653
13	Huyện Kbang	20.654	6.032	3.719	14.622	13.944
14	Huyện Kông Chro	20.043	1.541	560	18.502	15.057
15	Huyện Đăk Pơ	5.250	2.209	1.682	3.041	2.196

- Cấp trực tiếp bằng hiện vật, cấp theo khẩu, phân theo khu vực:

+ Khu vực II: 80.000 đồng/khẩu;

+ Khu vực III: 100.000 đồng/khẩu;

Phụ lục 8.5

KẾ HOẠCH CẤP BÒ GIỐNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị thực hiện: Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát triển Miền núi

STT	Địa bàn	Số bò được cấp (con) (tài chính dự kiến)	Kinh phí (triệu đồng)
	Tổng số	2.000	32.650
1	Huyện Chư Păh	100	1.633
2	Huyện Ia Grai	150	2.449
3	Huyện Đức Cơ	120	1.959
4	Huyện Chư Prông	180	2.939
5	Huyện Chư sê	150	2.449
6	Huyện Chư Puh	100	1.633
7	Huyện Mang Yang	100	1.633
8	Huyện Đăk Đoa	150	2.449
9	Huyện Ia Pa	170	2.775
10	Huyện Kông Pa	170	2.775
11	Huyện Phú Thiện	160	2.612
12	Huyện Kbang	170	2.775
13	Huyện Kông Chro	150	2.449
14	Huyện Đăk Pơ	100	1.633
15	Thị xã Ayun Pa	30	490

